

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 275 - 3 tuổi: 72 - Cháo: 13
Trong đó: + Mẫu giáo: 230 - 4 tuổi: 81 + Nhà trẻ: 45 - Cơm nát: 18
- 5 tuổi: 77 - Cơm thường: 14

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)				Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)								Calo	
		P		L		G		ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT	MG	NT
		ĐV	TV	ĐV	TV	ĐV	TV										
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Trứng vịt	11.00	1.50	9.68	1.32	1,258.4	171.6			1,374.6	187.4			96.8	13.2	17,811.2	2,428.8
2	Tép gạo	2.20	0.30	2.02	0.28	236.8	32.3			24.3	3.3					1,173.9	160.1
3	Tôm biển	1.40	0.10	0.64	0.05	113.3	8.1			5.8	0.4			5.8	0.4	528.1	37.7
4	Thịt lợn mỡ	5.10	1.10	5.00	1.08	724.7	156.3			1,864.3	402.1					19,692.1	4,247.3
5	Sữa bột		0.40		0.40		108.0				104.0				152.0		2,032.0
6	Sữa chua	20.00		20.00		660.0				740.0				720.0		12,200.0	
7	Sườn lợn (heo) bỏ xương		2.00		0.86		153.9				110.1						1,608.2
8	Mướp	2.60	0.40	2.11	0.32			19.0	2.9			4.2	0.6	59.1	9.1	358.9	55.2
9	Rau mùng tơi	2.70	0.50	2.24	0.42			44.8	8.3					31.4	5.8	313.7	58.1
10	Cà chua	1.70	0.30	1.62	0.29			9.7	1.7			3.2	0.6	64.6	11.4	323.0	57.0
11	Hành củ tươi	0.25	0.05	0.19	0.04			2.5	0.5			0.8	0.2	8.4	1.7	49.4	9.9
12	Hành lá (hành hoa)	0.25	0.05	0.20	0.04			2.6	0.5					8.6	1.7	44.0	8.8
13	Rau mùi	0.30	0.10	0.26	0.09			6.6	2.2			1.3	0.4	0.5	0.2	40.8	13.6
14	Củ xả	0.17	0.03	0.14	0.02			8.2	1.4			6.8	1.2	31.3	5.5	61.2	10.8
15	Bí ngô		1.30		1.06				3.2				1.1		64.8		286.8
16	Cà rốt		0.50		0.45				6.7				0.9		34.9		174.5
17	Lá lốt	0.17	0.03	0.17	0.03			7.3	1.3					9.2	1.6	66.3	11.7
18	Gạo nếp cẩm	3.00		3.00				258.0				45.0		2,247.0		10,380.0	
19	Gạo nếp cái		1.30		1.30				111.8				19.5		968.5		4,472.0
20	Gạo tẻ máy	22.00	2.30	22.00	2.30			1,738.0	181.7			220.0	23.0	16,698.0	1,745.7	75,680.0	7,912.0
21	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.15	0.25	1.15	0.25							1,146.6	249.3			10,315.5	2,242.5
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.15	0.05	0.15	0.05	22.5	7.5									90.0	30.0
23	Muối	0.10	0.10	0.10	0.10												
24	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
25	Pho mát		0.14		0.14			35.7				43.3					532.0
26	Đậu xanh (hạt)		0.20		0.20				45.9				4.7		104.1		642.9
27	Nấm hương khô	0.08	0.02	0.07	0.02			25.9	6.5			2.9	0.7	16.9	4.2	197.3	49.3
28	Sữa bò tươi	2.00		2.00		78.0				88.0				96.0		1,480.0	
29	Sữa đặc có đường	2.00		2.00		162.0				176.0				1,120.0		6,720.0	
30	Cốt dừa	2.00		1.60				76.8				576.0		99.2		5,888.0	
	Cộng					3,255.8	673.4	2,234.9	381.7	4,272.9	850.6	2,006.7	302.1	21,312.7	3,124.8	163,553.4	27,109.2
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14.2	15.0	9.7	8.5	18.6	18.9	8.7	6.7	92.7	69.4	711.1	602.4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn đực chi: 5,500,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,519,000 đ
- Thừa:
- Thiếu: 19,000 đ
- Luỹ kế: -19,000

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Trứng vịt sốt tôm thịt cà chua
- Canh tép mỏng tươi mướp
* **Bữa chiều:** - Sữa chua nếp cẩm
NT: - Cháo sườn bí đỏ
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột